

THÔNG TƯ

Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (QCVN 62:2025/BTNMT).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2025.

2. Thông tư số 04/2016/TT-BTNMT ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hết hiệu lực thi hành theo quy định về điều khoản chuyển tiếp tại Điều 3 và lộ trình áp dụng tại Điều 4 Thông tư này.

3. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, trường hợp chưa xác định được phân vùng xả thải nước thải thì áp dụng Cột B quy định tại Bảng 1 của QCVN 62:2025/BTNMT.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Cơ sở chăn nuôi đã đi vào vận hành, dự án đầu tư chăn nuôi đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đề

ngộ thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục áp dụng QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi và quy định của chính quyền địa phương (bao gồm cả quy chuẩn kỹ thuật môi trường địa phương về nước thải) cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031.

2. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định liên quan đến việc thay đổi chức năng của nguồn nước tiếp nhận thì các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định khi ban hành các quy định nêu trên.

Điều 4. Lộ trình áp dụng

1. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, dự án đầu tư chăn nuôi (bao gồm: dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất nộ hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường, đăng ký môi trường sau ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành) phải áp dụng quy định tại QCVN 62:2025/BTNMT.

2. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này phải đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 62:2025/BTNMT.

3. Khuyến khích các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này áp dụng các quy định tại QCVN 62:2025/BTNMT kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu phát sinh vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh bằng văn bản về Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các PTTg Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc; các Ủy ban của Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- UBTW MTTQVN;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ TN&MT;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo; Công TTĐT Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ TN&MT;
- Công TTĐT Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, PC, KHCN, KSONMT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Công Thành



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 62:2025/BTNMT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ NƯỚC THẢI CHĂN NUÔI**

National Technical Regulation on the Effluent of Livestock

HÀ NỘI - 2025

QCVN 62:2025/BTNMT

Lời nói đầu

QCVN 62:2025/BTNMT do Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường biên soạn, Vụ Khoa học và Công nghệ trình duyệt; Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành theo Thông tư số/2025/TT-BTNMT ngày ... tháng ... năm 2025.

QCVN 62:2025/BTNMT thay thế QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ NƯỚC THẢI CHĂN NUÔI

National Technical Regulation on the Effluent of Livestock

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) liên quan đến hoạt động xả thải nước thải chăn nuôi ra nguồn nước tiếp nhận.

1.3. Giải thích thuật ngữ

Trong Quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. *Cơ sở chăn nuôi* là nơi nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản vật nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi. Cơ sở chăn nuôi bao gồm chăn nuôi trang trại và chăn nuôi nông hộ.

1.3.2. *Nước thải chăn nuôi* là nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi.

1.3.3. *Cột A, Cột B, Cột C* (phân vùng xả nước thải) trong Bảng 1 Quy chuẩn này được quy định như sau:

1.3.3.1. *Cột A* quy định giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả nước thải ra nguồn nước tiếp nhận có chức năng cấp nước cho mục đích sinh hoạt hoặc có mục đích quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nước như Mức A Bảng 2, Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1.3.3.2. *Cột B* quy định giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả nước thải ra nguồn nước tiếp nhận có mục đích quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nước như Mức B Bảng 2, Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1.3.3.3. *Cột C* quy định giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả nước thải ra nguồn nước tiếp nhận không thuộc các trường hợp quy định tại Mục 1.3.3.1 và Mục 1.3.3.2 Quy chuẩn này.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi của dự án đầu tư, cơ sở chăn nuôi trang trại

Căn cứ quy định tại Mục 1.3.3 Quy chuẩn này, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi của dự án đầu tư, cơ sở chăn nuôi trang trại khi xả ra nguồn nước tiếp nhận được quy định tại Bảng 1.

Bảng 1. Giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi của dự án đầu tư, cơ sở chăn nuôi trang trại

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	A	B	C
1	pH	-	6 - 9	6 - 9	6 - 9
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20 °C)	mg/L	≤ 40	≤ 60	≤ 100
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	≤ 65	≤ 150	≤ 250
	hoặc Tổng Cacbon hữu cơ (TOC)	mg/L	≤ 35	≤ 70	≤ 130
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 40	≤ 100	≤ 120
5	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	≤ 20	≤ 60	≤ 120
6	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L			
	Nguồn tiếp nhận là hồ, ao, đầm (gọi chung là hồ)		≤ 2,0	≤ 3,0	≤ 4,0
	Nguồn tiếp nhận là sông, suối, khe, kênh, mương, rạch (gọi chung là sông)		≤ 4,0	≤ 14	≤ 30
	Nguồn tiếp nhận là vùng nước biển		≤ 4,0	≤ 14	≤ 40
7	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	≤ 3 000	≤ 5 000	≤ 5 000
Chú thích: Tổ chức, cá nhân được lựa chọn áp dụng TOC hoặc COD.					

2.2. Quy định về biện pháp xử lý, quản lý nước thải chăn nuôi đối với dự án đầu tư, cơ sở chăn nuôi nông hộ

2.2.1. Căn cứ quy định tại Mục 1.3.3 Quy chuẩn này, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi của dự án đầu tư, cơ sở chăn nuôi nông hộ khi xả ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng yêu cầu quy định tại Bảng 1 Quy chuẩn này, trừ trường hợp quy định tại Mục 2.2.2 Quy chuẩn này.

2.2.2. Dự án đầu tư, cơ sở chăn nuôi nông hộ khi xả nước thải ra nguồn nước tiếp nhận tương ứng với Cột B hoặc Cột C Bảng 1 Quy chuẩn này được lựa chọn một trong các biện pháp xử lý hoặc quản lý nước thải chăn nuôi như sau:

2.2.2.1. Xử lý nước thải đáp ứng giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi tương ứng Cột B hoặc Cột C Bảng 1 Quy chuẩn này.

2.2.2.2. Thu gom nước thải, đưa về thiết bị, công trình khí sinh học (hầm biogas) hoặc bể ủ, bể lắng có tổng dung tích hiệu dụng bảo đảm không nhỏ hơn 1,5 m³ trên một (01) đơn vị vật nuôi. Thiết bị, công trình khí sinh học (hầm biogas), bể ủ, bể lắng phải đảm bảo chống thấm, chống rò rỉ nước thải vào môi trường đất.

3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

3.1. Phương pháp, kỹ thuật lấy mẫu nước thải và xác định các thông số ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi được thực hiện theo quy định tại Phụ lục Quy chuẩn này.

Trường hợp một thông số ô nhiễm cho phép sử dụng nhiều phương pháp thử nghiệm (phân tích) khác nhau và cần phương pháp trọng tài để xử lý khi xảy ra tranh chấp,

khieu nại, khiếu kiện thì sử dụng phương pháp thử nghiệm xếp đầu tiên tại Cột 3 Phụ lục Quy chuẩn này.

3.2. Chấp thuận các phương pháp thử nghiệm khác (chưa được viện dẫn tại Cột 3 Phụ lục Quy chuẩn này), bao gồm: TCVN mới ban hành; phương pháp tiêu chuẩn quốc gia của một trong các quốc gia thuộc Nhóm các quốc gia công nghiệp phát triển (G7), Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Châu Âu (CEN/EN), Tiêu chuẩn của Hiệp hội Thử nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ (ASTM), các quốc gia thành viên của Liên minh Châu Âu, Hàn Quốc hoặc Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) hoặc các phương pháp chuẩn thử nghiệm nước và nước thải (SMEWW).

4. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ

4.1. Thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải chẵn nuôi của dự án đầu tư, cơ sở chẵn nuôi khi xả ra nguồn tiếp nhận phải được nêu trong Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường, văn bản đăng ký môi trường. Văn bản đăng ký môi trường phải có đủ thông tin về một trong các biện pháp xử lý hoặc quản lý nước thải chẵn nuôi quy định tại Mục 2.2 Quy chuẩn này.

4.2. Việc xả nước thải chẵn nuôi ra nguồn tiếp nhận được đánh giá là tuân thủ và phù hợp với Quy chuẩn này khi kết quả quan trắc, phân tích của thông số ô nhiễm không vượt quá giá trị giới hạn cho phép quy định tại Bảng 1 Quy chuẩn này, trừ trường hợp quy định tại Mục 2.2.2.2 Quy chuẩn này.

4.3. Phương thức đánh giá sự tuân thủ và phù hợp với Quy chuẩn này được thực hiện thông qua quan trắc, phân tích mẫu nước thải trước khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận.

4.4. Việc quan trắc thông số ô nhiễm quy định tại Bảng 1 Quy chuẩn này để cung cấp thông tin, số liệu cho cơ quan quản lý nhà nước phải được thực hiện bởi tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định của pháp luật. Việc sử dụng kết quả quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định của pháp luật.

4.5. Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở chẵn nuôi nông hộ lựa chọn biện pháp xử lý nước thải là thiết bị, công trình khí sinh học (hầm biogas) hoặc bể ủ, bể lắng thì phải đáp ứng yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2.2 Quy chuẩn này.

4.6. Kết quả đánh giá sự tuân thủ và phù hợp so với Quy chuẩn này là cơ sở để cơ quan quản lý nhà nước xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

4.7. Nước thải chẵn nuôi khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung phải đáp ứng quy định của chủ đầu tư, quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung hoặc quy định của chính quyền địa phương.

4.8. Nước thải chẵn nuôi khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải đáp ứng theo yêu cầu của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.

4.9. Nước thải phát sinh từ hoạt động nuôi, nhốt của cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm khi nhập cùng nước thải giết mổ được quản lý như nước thải công nghiệp quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

4.10. Nước thải sinh hoạt khi nhập cùng nước thải chăn nuôi thì được quản lý như nước thải chăn nuôi theo quy định tại Quy chuẩn này.

4.11. Nước thải chăn nuôi khi nhập cùng nước thải công nghiệp thì phải được quản lý như nước thải công nghiệp quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

5. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Chủ dự án đầu tư, cơ sở chăn nuôi có trách nhiệm bảo đảm giá trị các thông số ô nhiễm không được vượt quá giá trị giới hạn cho phép quy định tại Bảng 1 Quy chuẩn này hoặc bảo đảm biện pháp xử lý, quản lý nước thải quy định tại Mục 2.2.2.2 Quy chuẩn này trong trường hợp lựa chọn biện pháp xử lý nước thải là thiết bị, công trình khí sinh học (hầm biogas) hoặc bể ủ, bể lắng.

6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát, điều chỉnh quy chuẩn kỹ thuật môi trường địa phương đã ban hành về nước thải chăn nuôi phù hợp quy định của pháp luật, tình hình phát triển kinh tế - xã hội địa phương và Quy chuẩn này.

6.2. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn này.

6.3. Trường hợp các văn bản, quy định được viện dẫn trong Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản, quy định mới./.

Phụ lục
Phương pháp, kỹ thuật lấy mẫu nước thải và
xác định các thông số ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi

TT	Lấy mẫu, thông số ô nhiễm	Phương pháp thử nghiệm và số hiệu tiêu chuẩn
(1)	(2)	(3)
1	Lấy mẫu, bảo quản mẫu và vận chuyển mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5999:1995 TCVN 6663-3:2016
2	Lấy mẫu nước thải để phân tích vi sinh vật	TCVN 8880:2011
3	pH	TCVN 6492:2011 SMEWW 4500 H ⁺ .B:2023
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20 °C)	TCVN 6001-1:2008 TCVN 6001-2:2008 SMEWW 5210B:2023
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	TCVN 6491:1999 SMEWW 5220B:2023 SMEWW 5220C:2023 SMEWW 5220D:2023
6	Tổng Cacbon hữu cơ (TOC)	TCVN 6634:2000 SMEWW 5310B:2023 SMEWW 5310C:2023 SMEWW 5310D:2023
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000 SMEWW 2540D:2023
8	Tổng Nitơ (T-N)	TCVN 6624:1-2000 TCVN 6624:2-2000 TCVN 6638:2000
9	Tổng Phốt pho (T-P)	TCVN 6202:2008 SMEWW 4500-P.B&D:2023 SMEWW 4500-P.B&E:2023 ISO 11885:2007
10	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023 TCVN 6187-2:2020 TCVN 6187-1:2019 TCVN 8775:2011

Chú thích:

- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam.
- US EPA Method: Phương pháp của Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ.
- SMEWW: Phương pháp chuẩn thử nghiệm nước và nước thải.
- ISO: Tiêu chuẩn của Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế.